

UBND PHƯỜNG HÒA CƯỜNG

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I NĂM 2026

DVT: triệu đồng

Phần thu	Tổng số	Phần chi	Tổng số
1	2	3	4
Tổng số thu	424.703,924607	Tổng số chi	120.626,266297
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	424.703,924607	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	120.626,266297
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	52.370,156338	1. Chi đầu tư phát triển	3.024,225531
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	168.407,349017	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính		3. Chi thường xuyên	117.602,040766
4. Thu kết dư năm trước	0,000000	4. Chi viện trợ	
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	28.362,419252	5. Chi cho vay theo quy định của Chính phủ	
6. Thu viện trợ		6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	175.564,000000	7. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách		8. Chi chuyển nguồn sang năm sau	0,000000
- Bổ sung có mục tiêu	175.564,000000	9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	0,000000
		10. Chi nộp ngân sách cấp trên	0,000000
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	304.077,658310		
- Bội chi = chi - thu¹			
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh¹ (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)		B. Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc)¹	

TRƯỞNG PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ



Hà Ngọc Đức

Hòa Cường, ngày 10 tháng 4 năm 2026



Trương Thanh Dũng

CHỦ TỊCH

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I NĂM 2026

Đơn: triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán		Quyết toán	So sánh QT/DT(%)	
		Thành phố giao	HDND quyết định		Thành phố giao	HDND quyết định
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
	TỔNG SỐ (A+B+C)	638.931,000000	638.931,000000	120.626,266297	18,88%	18,88%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	638.931,000000	638.931,000000	120.626,266297	18,88%	18,88%
I	Chi đầu tư phát triển	56.996,000000	56.996,000000	3.024,225531	5,31%	5,31%
1	Chi đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác do địa phương quản lý theo quy định của Luật Đầu tư công và thực hiện nhiệm vụ chi quy định tại điểm d khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước, chi tiết theo từng lĩnh vực	56.996,000000	56.996,000000	3.024,225531	5,31%	5,31%
1.1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			3.024,225531		
1.2	Chi Khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số					
1.3	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ NSTW					
1.4	Chi An ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW					
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình					
1.6	Chi Văn hóa thông tin					
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình					
1.8	Chi Thể dục thể thao					
1.9	Chi bảo vệ môi trường					
1.10	Chi các hoạt động kinh tế					
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể					
1.12	Chi Bảo đảm xã hội					
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật					
3	Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương					
4	Chi đầu tư phát triển khác					
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định					
III	Chi thường xuyên	555.056,000000	555.056,000000	117.602,040766	21,19%	21,19%
1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	211.961,000000	211.961,000000	47.215,603177	22,28%	22,28%
2	Chi Khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	2.310,000000	2.310,000000	0,000000		
3	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ NSTW	8.294,000000	8.294,000000	1.074,719393	12,96%	12,96%
4	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	18.000,000000	18.000,000000	2.966,551686	16,48%	16,48%
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	18.774,000000	18.774,000000	1.630,438700	8,68%	8,68%
6	Chi Văn hóa thông tin	5.509,000000	5.509,000000	1.063,178930	19,30%	19,30%
7	Chi Thể dục thể thao	1.479,000000	1.479,000000	26,930000	1,82%	1,82%
8	Chi Bảo vệ môi trường	27.536,000000	27.536,000000	185,999998	0,68%	0,68%
9	Chi các hoạt động kinh tế	57.018,000000	57.018,000000	2.753,673887	4,83%	4,83%
9.1	Chi sự nghiệp Nông nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
9.2	Chi sự nghiệp giao thông, công chính và KTTT					
9.3	Chi sự nghiệp tài nguyên					
9.4	Chi sự nghiệp công nghệ thông tin					
9.5	Chi sự nghiệp kinh tế khác					
10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	81.009,000000	81.009,000000	23.891,833195	29,49%	29,49%
10.1	Chi quản lý nhà nước			13.488,941367		
10.2	Chi hoạt động Đảng			6.110,797428		
10.3	Chi hoạt động tổ chức chính trị			4.292,094400		
10.4	Chi hỗ trợ đoàn thể khác					
11	Chi Bảo đảm xã hội	111.600,000000	111.600,000000	36.793,111800	32,97%	32,97%
12	Chi khác	11.566,000000	11.566,000000	0,000000	0,00%	0,00%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0,000000				
V	Chi viện trợ					
VI	Chi cho vay theo quy định của Chính phủ	0,000000				
VII	Chi chuyển nguồn			0,000000		

STT	Nội dung chi	Dự toán		Quyết toán	So sánh QT/DT(%)	
		Thành phố giao	HĐND quyết định		Thành phố giao	HĐND quyết định
VIII	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật ngân sách nhà nước					
IX	Chi tạo nguồn CCTL	17.462,000000	17.462,000000			
X	Dự phòng	9.417,000000	9.417,000000			
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	0,000000				
1	Bổ sung cân đối	0,000000				
2	Bổ sung có mục tiêu	0,000000				
	Tr. đó: - Bảng nguồn vốn trong nước	0,000000				
	- Bảng nguồn vốn ngoài nước	0,000000				
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0,000000				

TRƯỞNG PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ *ngd*



Hà Ngọc Đức

Hòa Cường, ngày 10 tháng 4 năm 2026



Trương Thanh Dũng

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NSNN, VAY NSDP TRÊN ĐỊA BÀN QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Thành phố giao	HDND quyết định		Thu NS TW	Thu ngân sách địa phương	Gồm		Thành phố giao	HDND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	4		5	6	7=3/1	8=2/1
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	5.138.076,000000	5.138.076,000000	2.324.415,725286	430.161,570723	1.894.254,154563	1.469.550,229956	424.703,924607	45,24%	45,24%
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	4.970.000,000000	4.970.000,000000	2.120.489,306034	430.161,570723	1.690.327,735311	1.469.550,229956	220.777,505355	42,67%	42,67%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	536.030,000000	536.030,000000	347.682,345477	54.047,420504	293.634,924973	261.842,324510	31.792,600463	64,86%	64,86%
	- Thuế giá trị gia tăng	402.810,000000	402.810,000000	170.526,567539	28.989,516431	141.537,051108	124.484,394257	17.052,656851		
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí			0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.500,000000	50.500,000000	147.399,435817	25.057,904073	122.341,531744	107.601,588132	14.739,943612		
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí			0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
	- Thuế tài nguyên	82.720,000000	82.720,000000	29.756,342121	0,000000	29.756,342121	29.756,342121	0,000000		
	Trong đó: Thuế tài nguyên thủy điện			28.460,270506	0,000000	28.460,270506	28.460,270506	0,000000		
	- Thu từ khí thiên nhiên	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	64.100,000000	64.100,000000	32.204,956991	5.271,103547	26.933,853444	23.833,204192	3.100,649252	50,24%	50,24%
	- Thuế giá trị gia tăng	31.670,000000	31.670,000000	13.299,019054	2.260,833211	11.038,185843	9.708,283880	1.329,901963		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.230,000000	25.230,000000	17.707,472637	3.010,270336	14.697,202301	12.926,455012	1.770,747289		
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí			0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
	- Thuế tài nguyên	7.200,000000	7.200,000000	1.198,465300	0,000000	1.198,465300	1.198,465300	0,000000		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	97.340,000000	97.340,000000	586.006,842612	99.621,163070	486.385,679542	427.784,994926	58.600,684616	602,02%	602,02%
3.1	Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
3.2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	97.340,000000	97.340,000000	586.006,842612	99.621,163070	486.385,679542	427.784,994926	58.600,684616		
	- Thuế giá trị gia tăng	74.270,000000	74.270,000000	176.576,329768	30.017,975972	146.558,353796	128.900,720640	17.657,633156		
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí			0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.000,000000	23.000,000000	27.118,284937	4.610,108354	22.508,176583	19.796,347914	2.711,828669		
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí			0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Thành phố giao	HDND quyết định		Thu NS TW	Thu ngân sách địa phương	Gồm		Thành phố giao	HDND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	4		5	6	7=3/1	8=2/1
	- Thuế tối thiểu toàn cầu	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
	- Thu từ khí thiên nhiên	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0,000000	0,000000	382.312,227907	64.993,078744	317.319,149163	279.087,926372	38.231,222791		
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
	- Thuế tài nguyên	70,000000	70,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí			0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.694.940,000000	1.694.940,000000	460.208,989227	78.230,626162	381.978,363065	335.959,643199	46.018,719866	27,15%	27,15%
	- Thuế giá trị gia tăng	958.200,000000	958.200,000000	196.020,938223	33.323,648694	162.697,289529	143.094,439396	19.602,850133		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	732.290,000000	732.290,000000	263.579,072645	44.808,442128	218.770,630517	192.412,722811	26.357,907706		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.350,000000	2.350,000000	579,619789	98,535340	481,084449	423,122422	57,962027		
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
	- Thuế tài nguyên	2.100,000000	2.100,000000	29,358570	0,000000	29,358570	29,358570	0,000000		
5	Lệ phí trước bạ	151.090,000000	151.090,000000	44.988,049091	0,000000	44.988,049091	0,000000	44.988,049091	29,78%	29,78%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	#DIV/0!	#DIV/0!
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	38.370,000000	38.370,000000	4.916,716785	0,000000	4.916,716785	0,000000	4.916,716785	12,81%	12,81%
8	Thuế thu nhập cá nhân	410.330,000000	410.330,000000	277.112,490035	45.829,704272	231.282,785763	204.235,947467	27.046,838296	67,53%	67,53%
9	Thuế bảo vệ môi trường	653.400,000000	653.400,000000	117.997,199566	59.234,594175	58.762,605391	58.762,605391	0,000000	18,06%	18,06%
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu			0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước			0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
10	Phí, lệ phí	360.930,000000	360.930,000000	69.070,731465	67.092,741468	1.977,989997	637,634351	1.340,355646	19,14%	19,14%
	- Phí, lệ phí trung ương	0,000000	0,000000	67.457,086617	67.092,741468	364,345149	364,345149	0,000000		
	- Phí, lệ phí tỉnh	0,000000	0,000000	273,289202	0,000000	273,289202	273,289202	0,000000		
	- Phí, lệ phí xã	0,000000	0,000000	1.340,355646	0,000000	1.340,355646	0,000000	1.340,355646		
	Trong đó - Các loại phí lệ phí ngoài danh mục phí, lệ phí được quy định tại Luật phí, lệ phí do địa phương ban hành			0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải			0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
	Phí hạ tầng, cửa khẩu			0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
	Phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới			0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
11	Tiền sử dụng đất	23.120,000000	23.120,000000	4.798,808400	959,761679	3.839,046721	2.197,990197	1.641,056524	20,76%	20,76%
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý			0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
	Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia			0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý			0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
	Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt địa phương			0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
12	Thu tiền thuê đất	367.960,000000	367.960,000000	83.103,612205	16.620,722439	66.482,889766	66.276,089766	206,800000	22,58%	22,58%

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Thành phố giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu ngân sách địa phương	Gồm		Thành phố giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã		
A	B	1	2	3=4+5+6	4		5	6	7=3/1	8=2/1
	Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí			0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
	- Thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư			0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
	- Thu khai khác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia			0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
	- Thu khai khác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt địa phương			0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	#DIV/0!	#DIV/0!
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý			0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý			0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
14	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	#DIV/0!	#DIV/0!
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
15	Thu từ hoạt động xổ số	400.000,000000	400.000,000000	87.787,412614	0,000000	87.787,412614	87.787,412614	0,000000	21,95%	21,95%
16	Thu khác ngân sách	110.070,000000	110.070,000000	4.399,404775	3.253,733407	1.145,671368	20,636552	1.125,034816	4,00%	4,00%
	Thu khác ngân sách trung ương	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
	Thu khác ngân sách địa phương	6.004,000000	6.004,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
	Trong đó: - Thu phạt vi phạm an toàn giao thông			0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
	- Thu phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế thực hiện			0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
	- Tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa			0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
17	Thu tiền sử dụng khu vực biển	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	#DIV/0!	#DIV/0!
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao cho trung ương	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
	- Thuộc thẩm quyền giao cho địa phương	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, tiền cấp quyền sử dụng vô tuyến điện	320,000000	320,000000	211,746791	0,000000	211,746791	211,746791	0,000000	66,17%	66,17%
	- Cơ quan trung ương cấp phép			0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
	Trong đó: + Tài nguyên khoáng sản			0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
	+ Tài nguyên nước			0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
	+ Tiền cấp quyền sử dụng vô tuyến điện			0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
	- Cơ quan địa phương cấp phép			0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Thành phố giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu ngân sách địa phương	Gồm		Thành phố giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã		
A	B	1	2	3=4+5+6	4		5	6	7=3/1	8=2/1
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	#DIV/0!	#DIV/0!
20	Thu cổ tức và lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế	62.000,000000	62.000,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,00%	0,00%
	Thu do doanh nghiệp trung ương quản lý			0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
	Thu do doanh nghiệp địa phương quản lý			0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
II	Thu về dầu thô	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	#DIV/0!	#DIV/0!
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
1.1	Thuế tài nguyên	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
1.5	Thuế đặc biệt	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
1.6	Thu khác	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	#DIV/0!	#DIV/0!
3	Phụ thu về dầu, khí	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	#DIV/0!	#DIV/0!
4	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	#DIV/0!	#DIV/0!
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	#DIV/0!	#DIV/0!
1	Thuế xuất khẩu	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	#DIV/0!	#DIV/0!
	Trong đó: Thuế xuất khẩu qua biên giới đất liền			0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
2	Thuế nhập khẩu	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	#DIV/0!	#DIV/0!
	Trong đó: Thuế nhập khẩu qua biên giới đất liền			0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	#DIV/0!	#DIV/0!
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	#DIV/0!	#DIV/0!
5	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	#DIV/0!	#DIV/0!
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	#DIV/0!	#DIV/0!
7	Thu khác	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	#DIV/0!	#DIV/0!
IV	Thu Viện trợ	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	#DIV/0!	#DIV/0!
V	Các khoản huy động, đóng góp	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	#DIV/0!	#DIV/0!
1	Các khoản huy động, đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	#DIV/0!	#DIV/0!
2	Các khoản huy động, đóng góp khác	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	#DIV/0!	#DIV/0!
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	#DIV/0!	#DIV/0!
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	#DIV/0!	#DIV/0!
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	#DIV/0!	#DIV/0!
2.1	Thu nợ gốc cho vay	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Thành phố giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu ngân sách địa phương	Gồm		Thành phố giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã		
A	B	1	2	3=4+5+6	4		5	6	7=3/1	8=2/1
2.2	Thu lãi cho vay	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	#DIV/0!	#DIV/0!
I	Vay bù đắp bội chi NSDP	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	#DIV/0!	#DIV/0!
1	Vay trong nước	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	#DIV/0!	#DIV/0!
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	#DIV/0!	#DIV/0!
II	Vay để trả nợ gốc vay	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	#DIV/0!	#DIV/0!
1	Vay trong nước	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	#DIV/0!	#DIV/0!
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	#DIV/0!	#DIV/0!
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	168.076,000000	168.076,000000	175.564,000000	0,000000	175.564,000000	0,000000	175.564,000000	104,46%	104,46%
1	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	168.076,000000	168.076,000000	175.564,000000	0,000000	175.564,000000	0,000000	175.564,000000	104,46%	104,46%
1	Bổ sung cân đối	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	#DIV/0!	#DIV/0!
2	Bổ sung có mục tiêu	168.076,000000	168.076,000000	175.564,000000	0,000000	175.564,000000	0,000000	175.564,000000	104,46%	104,46%
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	168.076,000000	168.076,000000	175.564,000000	0,000000	175.564,000000	0,000000	175.564,000000		
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000		
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	#DIV/0!	#DIV/0!
D	THU CHUYỂN NGUỒN	0,000000	0,000000	28.362,419252	0,000000	28.362,419252	0,000000	28.362,419252	#DIV/0!	#DIV/0!
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	0,000000	#DIV/0!	#DIV/0!

TRƯỞNG PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ *Yqu*



Hà Ngọc Đức

Hòa Cường, ngày 10 tháng 4 năm 2026



CHỦ TỊCH

Trương Thanh Dũng